

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

**Dự án: Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp - Đô thị
và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phân bổ kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2022 (vốn đầu tư tập trung ngân sách tỉnh);

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung nội bộ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 751/BC-SKHĐT ngày 21/11/2022, đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 1756/SGTVT-GT ngày 02/11/2022 và đề nghị của Ban QLDA Giao thông tỉnh tại Văn bản số 2621/TTr-BQLGT ngày 08/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định, với nội dung chính như sau:

1. Chủ đầu tư: Ban QLDA Giao thông tỉnh.

2. Mục tiêu đầu tư: Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định (kết nối QL19 với QL19C) nối liền huyện Tây Sơn, thị xã An Nhơn với huyện Vân Canh, góp phần phát triển hạ tầng giao thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng lao động từ thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn dễ dàng di chuyển đến Khu Công nghiệp, Đô thị Becamex Bình Định; thúc đẩy giao thương hàng hóa từ Khu Công nghiệp, Đô thị Becamex Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên và Cảng Quy Nhơn từ đó tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh - quốc phòng của các địa phương phía Tây tỉnh, đặc biệt là các xã khó khăn thường bị chia cắt giao thông khi có mưa lũ.

3. Phạm vi đầu tư

- Điểm đầu: Tại ngã tư giữa Quốc lộ 19 (Km27+250) và ĐT.638 (Km120+825) thuộc địa phận xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.

- Điểm cuối: Giáp với đường ĐS10 của Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định.

4. Quy mô đầu tư xây dựng: Tuyến đường có chiều dài $L = 12,945$ Km được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III (TCVN 4054:2005) với các thông số kỹ thuật chủ yếu như sau:

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đoạn Km 0+00 - Km 6+600	Đoạn Km 6+600 - Km 12+945
1	Tốc độ tính toán V_{tt} , Km/h	80	60
2	Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất R_{min} , m	250	125
3	Độ dốc dọc lớn nhất, %	5	7
4	Số làn xe cơ giới	2	2
5	Số làn xe thô sơ	2	2
6	Cầu được thiết kế với hoạt tải	HL93	HL93

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đoạn Km 0+00 - Km 6+600	Đoạn Km 6+600 - Km 12+945
7	Cống được thiết kế với hoạt tải	H30 - XB80	H30 - XB80
8	Tần suất thiết kế:		
-	Nền đường, cống, cầu nhỏ	4%	4%
-	Cầu lớn, cầu trung	1%	1%
9	Mô đun đàn hồi yêu cầu, MPa	≥ 140	≥ 140

Quy mô mặt cắt ngang:

- Đoạn 1: Từ Km0+00 - Km1+606: Giữ nguyên theo quy mô đường hiện trạng ban đầu. Bề rộng nền đường $B_{nền} = 11,0m$; trong đó:

+ Bề rộng mặt đường: $B_{mặt} = 2 \times 4,0m = 8,0m$;

+ Bề rộng vỉa hè: $B_{vh} = 2 \times 1,5m = 3,0m$.

- Đoạn 2: Từ Km1+606 - Km2+300: Đầu tư nâng cấp mở rộng đồng bộ với đoạn 1. Bề rộng nền đường $B_{nền} = 11,0m$; trong đó:

+ Bề rộng mặt đường: $B_{mặt} = 2 \times 4,0m = 8,0m$;

+ Bề rộng vỉa hè: $B_{vh} = 2 \times 1,5m = 3,0m$.

- Đoạn 3: Từ Km2+300 - Km12+945: Đầu tư xây dựng mới với quy mô bề rộng nền đường $B_{nền} = 12,0m$; trong đó:

+ Bề rộng mặt đường xe cơ giới: $B_{mặt} = 2 \times 3,5m = 7,0m$;

+ Bề rộng mặt đường xe thô sơ: $B_{mặt} = 2 \times 2,0m = 4,0m$;

+ Bề rộng lề đường: $B_{lề} = 2 \times 0,5m = 1,0m$.

5. Phương án xây dựng

a. Phần đường:

- *Nền đường:*

+ Mái taluy nền đắp $m = 1:1,5$;

+ Nền đường đào có hệ số mái taluy $m = 1:1$; riêng những đoạn đào đá có hệ số mái taluy $m = 1:0,75$. Ở các đoạn nền đường đắp cao và đoạn hai bên cầu, cống thoát nước tiến hành đắp đất, đá đào còn thừa tạo bậc thềm hai bên mái taluy nhằm tăng khả năng ổn định của nền đường.

+ Nền đường đắp đất cấp phối đòi được đầm chặt đạt $K \geq 0,95$; phần nền dưới đáy kết cấu áo đường dày 50cm được đầm chặt $K \geq 0,98$.

- *Mặt đường:*

+ Đối với mặt đường cũ tận dụng (đoạn Km0+00 – Km1+606): Bù vênh và thảm tăng cường lớp bê tông nhựa C12,5 dày 5cm.

+ Mặt đường mở rộng trên đường cũ (đoạn Km1+606 – Km2+300): Phần tăng cường trên mặt bê tông xi măng cũ gồm bê tông nhựa C12,5 dày 5cm; bê tông nhựa C19 dày 7cm. Phần mở rộng gồm bê tông nhựa C12,5 dày 5cm; bê tông nhựa C19 dày 7cm; bê tông xi măng M300 dày 22cm.

+ Mặt đường làm mới gồm các lớp sau: Bê tông nhựa C12,5 dày 5cm; bê

tông nhựa C19 dày 7cm; lớp móng cấp phối đá dăm loại I (gồm lớp cấp phối đá dăm $D_{max}=25mm$ và lớp cấp phối đá dăm $D_{max}=37,5$). Riêng đoạn qua nền đường đào đá phần móng chỉ gồm lớp cấp phối đá dăm loại I $D_{max} = 37,5mm$ gia cố xi măng 5% để tạo phẳng.

- *Nút giao, đường giao*: Trên tuyến có 2 nút giao lớn (nút giao Km0+00 giao với QL19 và nút giao Km2+200). Các nút giao được thiết kế dạng nút giao thông cùng mức đơn giản, trong phạm vi nút giao bố trí đầy đủ hệ thống an toàn giao thông theo đúng điều lệ báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT (riêng nút giao Km0+00 giao với QL19 giữ nguyên theo hiện trạng ban đầu).

- *Đường giao dân sinh*: Thiết kế vượt nối vào tuyến chính, bán kính vượt nối tối thiểu $R = 3m$, phạm vi vượt nối từ tim tuyến chính ra 30 - 50m tùy từng đường giao. Kết cấu đường giao dân sinh sử dụng kết cấu gồm các lớp sau: Bê tông nhựa C12,5 dày 5cm; cấp phối đá dăm loại I ($D_{max} = 37,5$) dày 18 cm.

- *Hệ thống an toàn giao thông*: Bố trí đầy đủ hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT (vạch sơn, biển báo, tường hộ lan mềm,...). Riêng đối với đoạn nền đường đào chữ L, xây dựng lắp đặt các khối bê tông trên lề đường phía taluy âm để tăng cường an toàn giao thông.

b. Công trình thoát nước:

- Công trình cầu: Cầu được thiết kế theo TCVN 11823:2017; cầu vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực và bê tông cốt thép thường, tải trọng thiết kế: HL93, bề rộng cầu $B = 12m$.

+ Kết cấu nhịp: Khẩu độ nhịp 22 - 33m bằng dầm bản, dầm I bê tông cốt thép dự ứng lực.

+ Kết cấu móng, trụ: Mố trụ bê tông cốt thép, móng cọc khoan nhồi bê tông cốt thép và móng khoan cấy thép đặt vào nền đá gốc.

STT	Tên cầu/Lý trình	Sơ đồ kết cấu	Chiều dài toàn cầu (m)	Khổ cầu (m)	Kết cấu nhịp	Kết cấu móng
1	Km2+963,80	4x22m	101,25m	Bcầu = 12,0m	Kết cấu nhịp dầm bản hộp L = 22,0m DUỖ	Móng cọc khoan nhồi có đường kính D1,0m
2	Km3+341,81	3x22m	79,20m			Khoan cấy thép đặt vào nền đá gốc
3	Km4+643,16	1x22m	32,10m			
4	Km6+465,64	1x22m	35,10m			
5	Km12+808	1x33m	43,20m		Dầm I BTCT DUỖ L = 33m	Móng cọc khoan nhồi có đường kính D1,2m

- *Cống hộp lớn*: Trên tuyến gồm 25 vị trí cống hộp lớn kết cấu bằng bê tông cốt thép.

- Công thoát nước nhỏ: Trên tuyến gồm 45 vị trí công vuông, công tròn bằng bê tông ly tâm, khẩu độ theo tính toán từng vị trí.

c. Gia cố rãnh dọc, mái taluy nền đường:

- Rãnh dọc: Rãnh dọc gia cố được bố trí ở những đoạn nền đường đào có độ dốc dọc lớn, thu nước từ mặt đường và mái taluy dương; Rãnh dọc có kết cấu bằng tấm lát bê tông xi măng dày 6cm đúc sẵn lắp ghép.

- Gia cố mái taluy nền đường:

+ Đối với đoạn nền đường đắp thấp chiều cao <3,0m, mái taluy gia cố bằng trồng cỏ. Đối với đoạn nền đường đắp cao, chiều cao đắp ≥ 3 m, mái taluy gia cố bằng tấm lát bê tông.

+ Đối với đoạn nền đường đào sâu (chiều cao mái taluy dương ≥ 12 m), gia cố bằng lưới sức kháng cao sử dụng đinh neo và lưới thép xoắn kết hợp lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme.

d. Bó vỉa, vỉa hè: Bó vỉa hè được thiết kế bằng bê tông đá 1x2 M250 đổ tại chỗ. Vỉa hè lát gạch block tự chèn KT 30x30 dày 5cm trên lớp đệm cát dày 5cm đầm chặt.

e. Hệ thống điện chiếu sáng: Xây dựng mới đường dây 22kV và 03 trạm biến áp 50kVA – 22/0,4kV cấp nguồn cho hệ thống chiếu sáng. Cột đèn chiếu sáng sử dụng cột bê tông ly tâm bố trí một bên đường, đối với các cột đèn bố trí trên cầu sử dụng cột thép, trên mỗi cột lắp 1 bộ đèn LED 180W, riêng đối với vị trí nút giao bố trí bộ đèn LED 400W. Khoảng cách trung bình giữa các cột từ (30 ÷ 35)m.

g. Về di dời hạ tầng kỹ thuật: Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm đường điện 22kV; 0,4kV khoảng 1,0Km; 01 trạm biến áp 250kVA; di dời đường ống nước sạch khoảng 2,0Km và cáp quang ra khỏi phạm vi xây dựng công trình.

6. Địa điểm xây dựng: Thị xã An Nhơn và huyện Vân Canh.

7. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Công trình giao thông đường bộ; dự án nhóm B; công trình cấp II.

8. Tổng mức đầu tư dự án: 795.558.661.000 đồng (Bảy trăm chín mươi lăm tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn đồng). Trong đó:

- Chi phí GPMB	:	84.721.910.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	543.699.119.000	đồng;
- Chi phí thiết bị		673.011.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	6.606.698.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	24.395.827.000	đồng;
- Chi phí chi khác	:	44.478.609.000	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	90.983.487.000	đồng.

9. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

10. Nguồn vốn đầu tư: Thực hiện theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

11. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

12. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Từ chân taluy nền đường đắp, đỉnh taluy nền đường đào, mép ngoài rãnh dọc, các đoạn cải mương ra mỗi bên 2m. Riêng đối với công trình cầu tính từ mép ngoài công trình ra mỗi bên 7m.

- Phương án tái định cư: Xây dựng khu tái định cư diện tích khoảng 0,1ha tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn để bố trí đất tái định cư cho các hộ dân.

- Tổ chức thực hiện: Công tác GPMB được tách thành tiểu dự án thành phần, giao cho UBND thị xã An Nhơn thực hiện phạm vi thuộc địa bàn thị xã An Nhơn và giao cho Ban QLDA Giao thông tỉnh thực hiện phạm vi thuộc địa bàn huyện Vân Canh.

Điều 2. Ban QLDA Giao thông tỉnh phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Vân Canh, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.(M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng